

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN VÒNG 1 XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC Y TẾ NĂM 2022
(Kèm theo Thông báo số 01/QĐ-HĐXT ngày 14/11/2022 của HĐXT viên chức Y tế Bệnh viện Y học cổ truyền)

TT	Họ đệm	Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Số hiệu bằng	Ngày tháng năm cấp bằng	Xếp loại tốt nghiệp	Điểm TBKT		Điện ưu tiên	Điểm ưu tiên	Ghi chú	
			Nam	Nữ									Thang điểm 10	Thang điểm 4				
I. Bác sỹ Y học cổ truyền																		
1	1	Dương Ngọc Linh		Nữ	10/02/1996	Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	02099	20/01/2022	Khá	6.88	2.51				
2	2	Trần Thị Thuý		Nữ	08/10/1996	Đàn Hội, Lục Nam, BG	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	01835	14/10/2021	Khá	7.04	2.68				
3	3	Hoàng Tổng Thanh		Nữ	05/01/1997	Tân Mỹ, TP. Bắc Giang	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	01904	14/10/2021	Trung bình	6.74	2.36				
4	4	Cao Thuý Ngân		Nữ	10/04/1998	TT Nham Biền, Yên Dũng, BG	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	02409	06/09/2022	TB	6.39	2.13				
5	5	Lê Thị Nhân		Nữ	15/10/1996	Thôn Bắc, Đồng Việt, Yên Dũng, BG	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	02051	14/10/2021	Trung bình	6.54	2.28				
6	6	Vũ Văn Phúc	Nam		05/05/1988	TT Nham Biền, Yên Dũng, BG	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	02368	06/09/2022	Khá	6.98	2.53				
7	7	Thân Ngọc Phượng		Nữ	01/06/1998	Phường Đa Mai - TP. Bắc Giang	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	02388	06/09/2022	TB	6.75	2.36				
8	8	Trần Thị Thu		Nữ	15/09/1998	Song Mai, TP. Bắc Giang	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	02259	06/09/2022	Khá	7.12	2.58				
9	9	Nguyễn Thị Thuý		Nữ	04/09/1997	TDP Đại Phú 1, TT Vôi, Lạng Giang, BG	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	01711	14/10/2021	Khá	7.62	2.93				
10	10	Nguyễn Thị Quỳnh		Nữ	09/03/1997	Song Mai, TP. Bắc Giang	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	01665	14/10/2021	Khá	7.39	2.81				
11	11	Nguyễn Thị Tuyết		Nữ	30/12/1997	Tư Mại, Yên Dũng, BG	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	01530	14/10/2021	Khá	7.14	2.64				

12	12	Ngô Duy	Vũ	Nam		21/12/1997	P. Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT	02086	14/10/2021	TB	6.55	2.28			
13	13	Vũ Thị	Xoan		Nữ	20/10/1996	TT Đồi Ngô, Lục Nam, Bắc Giang	BS YHCT	Chính quy	HV YDCT VN	01177	10/09/2020	Khá	7.16	2.65			
II. Y sỹ Y học cổ truyền																		
14	1	Hà Trọng	Cường	Nam		24/02/1994	Mỹ Thái, Lạng Giang, BG	YS YHCT	Chính quy	TC Y-D Tuệ Tĩnh HN	TT000637	09/12/2020	Khá	7.9			nghĩa vụ quân sự	2.5
15	2	Nguyễn Văn	Cường	Nam		09/10/1987	Nội Hoàng, Yên Dũng, BG	YS YHCT	Chính quy	HV YDCT Việt Nam	A154836	31/08/2011	Khá	7.1				
16	3	Lưu Thị Thu	Hà		Nữ	18/06/1991	P. Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	TC Y-D BG	YHCT00005	10/11/2018	Khá	7.6			Dân tộc Sán Dìu	5
17	4	Thân Thị	Hà		Nữ	23/05/1993	P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	TC Y tế BG	18050245	20/12/2019	Giỏi	8.6				
18	5	Phạm Thu	Hà		Nữ	15/03/1999	P. Trần Phú, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	TC Y tế BG	18050234	20/12/2019	Khá	7.5				
19	6	Vi Văn	Hồng	Nam		23/07/2000	Vĩnh An, Sơn Động, BG	YS YHCT	Chính quy	TC Y tế BG	18050308	25/10/2020	Khá	7.8			Dân tộc Tày	5
20	7	Nguyễn Công	Hung	Nam		17/04/1982	P. Lê Lợi, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	THDL YHCT HN	D103662	01/08/2003	TB	6.1				
21	8	Nguyễn Thị	Hương		Nữ	10/10/1986	Tân Yên, BG	YS YHCT	Chính quy	THDL YHCT HN	A0135331	31/10/2007	Khá	7.2				
22	9	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		Nữ	22/10/1987	P. Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	THDL YHCT HN	A336246	20/10/2008	Khá	7.8				
23	10	Nguyễn Minh	Huyền		Nữ	25/12/2000	Tự Lạn, Việt Yên, BG	YS YHCT	Chính quy	TC Y tế BG	18050310	25/10/2020	Giỏi	8.1				
24	11	Phạm Thị	Tập		Nữ	20/09/1986	Vũ Xá, Lục Nam, BG	YS YHCT	Chính quy	TC Y-D Tuệ Tĩnh HN	00326026	28/10/2010	Khá	7.5				
25	12	Nguyễn Thị Thu	Thắm		Nữ	27/02/1998	Hương Lạc, Lạng Giang, BG	YS YHCT	Chính quy	TC Y-D Lê Hữu Trác	B812939	12/09/2018	Giỏi	8.1				
26	13	Phạm Đức	Thịnh	Nam		29/03/1990	P. Lê Lợi, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	TC Y tế BG	B767307	25/09/2018	Giỏi	8.1			nghĩa vụ quân sự	2.5
27	14	Nguyễn Văn	Thường	Nam		23/06/1979	P. Xương Giang, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	TC Y tế BG	18050256	20/12/2019	Giỏi	8.3				
28	15	Phùng Anh	Tuấn	Nam		15/07/1982	Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang	YS YHCT	Chính quy	THDL YHCT HN	D00389667	15/12/2004	Khá	6.1				
29	16	Dương Thị	Tuyển		Nữ	14/08/1998	Nghĩa Trung, Việt Yên, BG	YS YHCT	Chính quy	TC Y-D BG	B839485	10/11/2018	Khá	7.5				

30	17	Hoàng Thị	Tuyển		Nữ	20/07/2001	Hoàng Văn, Hiệp Hoà, BG	YS YHCT	Chính quy	CĐ Ngô Gia Tự BG	TC18030 0018	06/04/2022	Giỏi	8.5		Dân tộc Sán Dìu	5	
31	18	Trần Huy	Vương	Nam		20/01/1993	Thanh Lâm, Lục Nam, BG	YS YHCT	Chính quy	TC Tuệ Tĩnh Thanh Hoá	B228233	18/07/2014	TB-Khá	6.9				

III. Cao đẳng Điều dưỡng

32	1	Phạm Thị	Lâm		Nữ	17/02/1995	P.Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	ĐH Điều dưỡng	Liên thông	ĐH Trà Vinh	TVU.1.00 5250	12/10/2020	Giỏi		3.35			
33	2	Nguyễn Thị	Liên		Nữ	14/01/1991	Tân Đình, Lạng Giang, BG	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Công nghệ Y-Dược Việt Nam	YDC0010 57	12/10/2021	Khá	8.07	3.17			
34	3	Nguyễn Thị	Nhâm		Nữ	11/02/1992	Phong Minh, Lục Ngạn, BG	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AA0786	16/09/2019	Khá	7.8				
35	4	Lê Đình	Son	Nam		22/11/1991	Xuân Phú, Yên Dũng, BG	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	HV YDCT Việt Nam	A493619	18/06/2013	TB		2.24			
36	5	Nguyễn Thị	Thảo		Nữ	19/11/2000	Dương Đức, Lạng Giang, BG	ĐH Điều dưỡng	Chính quy	ĐH Y Dược Thái Nguyên	DTY/CN/ 00657	30/09/2022	Khá	6.93				
37	6	Đặng Thị	Thảo		Nữ	09/07/1991	Lãng Sơn, Yên Dũng, BG	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Y tế Thái Nguyên	002907	01/07/2020	Xuất sắc	8.58	3.73			
38	7	Đỗ Thị	Thom		Nữ	25/05/1995	Thôn Ngò, Tân Tiến, BG	CĐ Điều dưỡng	Vừa làm vừa học	CĐ Y tế Thái Nguyên	002211	24/03/2020	Giỏi	8.35	3.58			
39	8	Nguyễn Thị	Thu		Nữ	04/05/1990	Quý Sơn, Lục Ngạn, BG	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AF0873	16/09/2019	Khá	7.5				
40	9	Thân Thị	Vân		Nữ	20/04/1996	xã Tân Mỹ, TP. Bắc Giang	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Công nghệ Y-Dược Việt Nam	YDC0010 80	12/10/2021	Giỏi	8.13	3.31			
41	10	Trần Thị	Vân		Nữ	19/12/1993	Biển Động, Lục Ngạn, BG	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AA2770	12/08/2022	Giỏi	8.4				
42	11	Phùng Thị Hoa	Xuân		Nữ	06/04/1993	P. Trần Nguyên Hãn, TP. Bắc Giang	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AF4246	12/11/2021	Giỏi	8.5		Dân tộc Tày	5	
43	12	Nguyễn Thị Hà	Xuyên		Nữ	19/03/1993	TT Bồ Hạ, Yên Thế, BG	CĐ Điều dưỡng	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AF4247	12/11/2021	Giỏi	8.3				

IV. Cao đẳng VLTL-PHCN

44	1	Vũ Thị Lan	Anh		Nữ	01/01/1993	Tân Trung, Tân Yên, BG	CĐ KT PHCN	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AK0116	12/11/2021	Giỏi	8.4				
45	2	Hoàng Thị	Khánh		Nữ	11/12/1992	P. Đình Kê, TP. Bắc Giang	CĐ KT PHCN	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AK0117	12/11/2021	Giỏi	8.3		Dân tộc Nùng	5	

46	3	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		Nữ	27/03/1995	P. Trần Nguyên hân, TP. Bắc Giang	CĐ KT PHCN	Vừa làm vừa học	CĐ Y tế Phú Thọ	005725		Khá	7.4				
----	---	-----------------	-----	--	----	------------	-----------------------------------	------------	-----------------	-----------------	--------	--	-----	-----	--	--	--	--

V. Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học

47	1	Nguyễn Thị Chi			Nữ	10/03/1988	P. Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	CN KT YH XN	Vừa làm vừa học	ĐH Trà Vinh	TVU040791	17/01/2020	Giỏi		3.41			
48	2	Nguyễn Thị Như			Nữ	08/08/1994	Đan Hội, Lục Nam, BG	CN KT YH XN	Chính quy	ĐH KT Y tế Hải Dương	1455648	01/09/2016	Khá	7.15				

VI. Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học

49	1	Nguyễn Tiến	Nam	Nam		13/08/1992	TT Đồi Ngô, Lục Nam, BG	CN KT Hình ảnh y học	Chính quy	ĐH KT Y tế Hải Dương	965950	25/08/2014	TB Khá	6.71				
50	2	Hoàng Văn Vỹ	Nam	Nam		12/04/1999	Vô Tranh, Lục Nam, BG	CN KT Hình ảnh y học	Chính quy	ĐH KT Y tế Hải Dương	HMTU001191-CN	22/02/2022	TB Khá	7.00				

VII. Cao đẳng kỹ thuật hình ảnh y học

51	1	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	Nam		30/11/1992	Lan Mẫu, Lục Nam, BG	CĐ KT Hình ảnh y học	Chính quy	ĐH KT Y tế Hải Dương	B158991	21/11/2013	TB Khá	6.62				
52	2	Nguyễn Văn Khoa	Nam	Nam		05/10/1993	Liên Chung, Tân Yên, BG	CĐ KT Hình ảnh y học	Liên thông	ĐH KT Y tế Hải Dương	0134	31/12/2019	TB Khá	6.93				

VIII. Đại học Dược

53	1	Lưu Quý Anh	Nam	Nam		14/03/1993	Khám Lạng, Lục Nam, BG	ĐH Dược	Chính quy	ĐH Phenikaa	028728	08/06/2019	TB Khá	6.7	2.4			
54	2	Nguyễn Thị Hương		Nữ		12/03/1997	Canh Nậu, Yên Thế, BG	ĐH Dược	Chính quy	ĐH Y-Dược Thái Nguyên	DTY/DS/00020	30/06/2020	Giỏi	7.95	3.21			
55	3	Chu Tuyết Quỳnh		Nữ		20/02/1996	Tuấn Đạo, Sơn Động, Bg	ĐH Dược	Chính quy	ĐH Y-Dược Hải Phòng	000087	28/07/2020	TB	6.08	2.14	Con Thương binh	5	
56	4	Nguyễn Thị Tam		Nữ		14/12/1988	Quế Nham, Tân Yên, BG	ĐH Dược	Chính quy (tập trung)	ĐH Y-Dược Thái Nguyên	0002060	19/06/2019	Khá		2.95	Con bệnh binh	5	
57	5	Trần Thị Thơm		Nữ		16/01/1998	Thanh Hải, Lục Ngạn, BG	ĐH Dược	Chính quy	ĐH Phenikaa	PU.P00428	25/01/2022	Khá		2.51			

IX. Cao Đẳng Dược

58	1	Nguyễn Thị Lan	Anh		Nữ	02/12/1992	P. Thọ Xương, TP. Bắc Giang	CĐ Dược	Chính quy	CĐ Dược TW Hải Dương	B44332	26/12/2013	TB	5.81				
59	2	Lê Ngọc	Ánh		Nữ	07/11/2000	P. Trần Phú, TP. Bắc Giang	CĐ Dược	Chính quy	CĐ Y Dược Hà Nội	AA1780	06/11/2021	Khá	7				
60	3	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung		Nữ	14/11/1999	Tân Mỹ, TP. Bắc Giang	CĐ Dược	Chính quy	CĐ Y Dược Phú Thọ	F003417	16/11/2020	Khá		2.83			
61	4	Nguyễn Thị	Hà		Nữ	15/05/1991	Thái Đào, Lạng Giang, BG	CĐ Dược	Chính quy	CĐ Y Dược Asean	B987178	14/3/2018	Khá		3.07			
62	5	Nguyễn Thị Thu	Hiền		Nữ	22/02/1985	P. Thọ Xương, TP. Bắc Giang	CĐ Dược	Liên thông	CĐ Y Dược Hà Nội	AB3729	12/08/2022	Khá	7.9				
63	6	Nguyễn Thị	Oanh		Nữ	07/08/1992	P. Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	CĐ Dược	Liên thông	CĐ Y Dược Phú Thọ	F0008894	27/09/2022	Khá		3.02			
64	7	Thân Thị	Tinh		Nữ	10/08/1990	P. Xương Giang, TP. Bắc Giang	CĐ Dược	Vừa làm vừa học	CĐ Dược Phú Thọ	B767544	27/02/2017	Khá	7.47				